

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2025

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Mua hóa chất phục vụ hoạt động chuyên môn năm 2025

Hiện nay, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội đang có nhu cầu mua sắm hóa chất phục vụ hoạt động chuyên môn năm 2025 (chi tiết số lượng, yêu cầu thông số kỹ thuật theo phụ lục đính kèm thư mời báo giá này).

Để có căn cứ xây dựng dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu của gói thầu nêu trên, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội kính mời Quý Cơ quan/ Đơn vị có khả năng cung cấp hóa chất xét nghiệm nêu trên gửi Bảng báo giá với thông số kỹ thuật của hàng hóa tối thiểu như báo giá, có thể tương đương hoặc cao hơn về Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội theo thông tin như sau:

Báo giá bản cứng xin gửi về: Khoa Dược - Vật tư y tế, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội; Địa chỉ: số 70 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội;

Hồ sơ báo giá bản mềm xin gửi về: baogia.dvtyt.cdc@gmail.com;

SĐT: 0243.734.9816 hoặc Dược sĩ Trần Quang Điện: 039.525.4496;

Thời gian nhận báo giá trước 17h00 ngày 20 / 11 /2025;

Rất mong nhận được sự hợp tác của Quý Công ty/ Đơn vị.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Khoa TTGDSK (để đăng tải);
- Lưu: DVTYT (Điện).



Bùi Văn Hào

Phụ lục:
DANH MỤC HÓA CHẤT PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN NĂM 2025
(Kèm theo Thư mời báo giá ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội)

TT	Tên vật tư, hóa chất	Mô tả thông số sơ bộ	Xuất xứ	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bộ tách chiết axit Nucleic từ vi sinh vật dùng cho hệ máy tách chiết tự động	Bộ sinh phẩm tách chiết axit Nucleic từ vi sinh vật sử dụng công nghệ hạt từ, dùng tách chiết và tinh sạch axit Nucleic sử dụng trên hệ thống máy tách chiết (Model: King Fisher Flex, hãng: Thermo Fisher Scientific). Cung cấp kèm theo đầy đủ vật tư tiêu hao đi kèm để thực hiện tách chiết trên máy tách chiết tự động Kingfisher từ khâu đưa mẫu vào xử lý đến khi ra sản phẩm axit Nucleic và lưu mẫu axit Nucleic gồm có như Đĩa 96 giếng sâu; Lược nhựa bọc phía ngoài đầu từ 96 vị trí cho đĩa giếng sâu 96 vị trí, Đĩa KingFisher 96 vị trí, loại thẻ tích làm việc 200 uL; Miếng dán cho plate lưu mẫu 96 giếng RNAase free và các vật tư cần thiết khác theo yêu cầu quy trình hướng dẫn của nhà sản xuất.			phản ứng	1.200
2	Dung dịch đệm phosphat PBS	- Sử dụng trong quá trình tách chiết tinh sạch nucleic acid để rửa tế bào hoặc mẫu mô, giúp loại bỏ các tạp chất và chuẩn bị mẫu cho các bước tiếp theo			ml	2.500
3	Chloroform	- Hợp chất được tạo thành từ cacbon và clo, có công thức hóa học là CHCl ₃ . Không màu, dễ bay hơi, có mùi gần giống ether. - Dùng trong xử lý ban đầu mẫu bệnh phẩm phân			ml	1000
4	Cồn tuyệt đối	1. Thành phần: Ethanol (C ₂ H ₅ OH): ≥99.9% (độ tinh khiết) 2. Đặc điểm: Dạng chất lỏng không màu, dễ bay hơi, có mùi đặc trưng. Khả năng hòa tan tốt nhiều hợp chất hữu cơ. Dễ cháy. Độ ổn định cao. Ít độc hại.			mL	2000
5	Viên khử khuẩn	Thành phần: Natri Dichlorosocyanurate khan 50%, các thành phần khác 50% Dạng viên Khử khuẩn các bề mặt, đồ vật và các thiết bị Labo xét nghiệm và trong khử khuẩn bệnh viện nói chung.			viên	100
6	Bộ fit test dùng để kiểm tra an toàn sinh học	- Đáp ứng các tiêu chí kiểm tra độ kín khít của thiết bị bảo vệ hô hấp (khẩu trang/mặt nạ)			Bộ	1

TT	Tên vật tư, hóa chất	Mô tả thông số sơ bộ	Xuất xứ	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
7	Bộ Gel mô phỏng vi khuẩn bám dính để kiểm tra an toàn sinh học và đèn huỳnh quang	Bộ bao gồm gel; bột mô phỏng vi khuẩn bám dính để kiểm tra an toàn sinh học và đèn huỳnh quang			Bộ	1
8	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Dùng để sát khuẩn nhanh, vô trùng tay, sát khuẩn tay. Chai nhựa có vòi 500ml		500ml/lọ	mL	56
9	Xà phòng rửa tay	Dạng dung dịch lỏng, chai nhựa có vòi		Tối thiểu 200ml/chai	Chai	50
10	BaCl ₂ .2H ₂ O	Đạt tiêu chuẩn ACS, ISO, Dược điển Châu Âu Độ tinh khiết : $\geq 99.0\%$; Hàm lượng không tan: $\leq 0.005\%$; pH (5 %; H ₂ O, 25 °C) : 5.2 - 8.0 ; N tổng : $\leq 0.002\%$; Kim loại nặng : $\leq 0.0005\%$; Ca : $\leq 0.005\%$; Fe : $\leq 0.0001\%$; K : $\leq 0.0025\%$; Na : $\leq 0.005\%$; Pb : $\leq 0.001\%$; Sr : $\leq 0.05\%$; Hao hụt khối lượng khi sấy (150 °C) : 14.0 - 16.0 % . Hạt tinh thể kích cỡ 600 - 850 μ m	Châu Âu/ Bắc Mỹ	500 g/hộp	Hộp	1
11	C ₃ N ₃ O ₃ Cl ₂ Na.2H ₂ O	Độ tinh khiết : 96%; CAS: 2893-78-9	Châu Âu/ Bắc Mỹ	25 g/lọ	Lọ	4
12	C ₇ H ₅ NaO ₃	Độ tinh khiết : $\geq 99.5\%$; Hàm lượng tan trong nước $\leq 0.005\%$; Cl : $\leq 0.002\%$; (SO ₄) : $\leq 0.01\%$; Kim loại nặng (theo Pb) : $\leq 0.001\%$; Fe : $\leq 0.001\%$; H ₂ O : $\leq 0.2\%$	Châu Âu/ Bắc Mỹ	1 kg/hộp	Hộp	1
13	CaCO ₃	Đạt tiêu chuẩn Dược điển Châu Âu Độ tinh khiết: : 98.5 - 100.5 % ; Cl : $\leq 0.005\%$; (SO ₄) : $\leq 0.03\%$; Kim loại nặng (theo Pb) : $\leq 0.002\%$; N tổng : $\leq 0.001\%$; Al : $\leq 0.005\%$; As : $\leq 0.0004\%$; Cu : $\leq 0.0005\%$; Fe : $\leq 0.001\%$; K : $\leq 0.005\%$; Mg : $\leq 0.02\%$; Na : $\leq 0.2\%$; Pb : $\leq 0.0005\%$; Sr : $\leq 0.1\%$; Mg và kim loại kiềm thổ : $\leq 1.5\%$; Kích thước hạt (d ₅₀) : khoảng 14 μ m ; Hao hụt khối lượng khi sấy (200 °C) : $\leq 1.0\%$	Châu Âu/ Bắc Mỹ	250 g/hộp	Hộp	2
14	CHCl ₃	Độ tinh khiết (GC): 99,0 - 99,4 %; Ethanol: 0,6 - 1,0%; Dichlorometan $\leq 0,01\%$; Carbon tetrachlorua $\leq 0,01\%$; Tetrachloroetylen $\leq 0,01\%$; Trichloroetylen $\leq 0,01\%$; Dư lượng bay hơi $\leq 0,001\%$; Nước $\leq 0,01\%$; Al $\leq 0,00005\%$; B $\leq 0,000002\%$; Ba $\leq 0,00001\%$; Ca $\leq 0,00005\%$; Cd $\leq 0,000005\%$; Co $\leq 0,000002\%$; Cr $\leq 0,000002\%$; Cu $\leq 0,000002\%$; Fe $\leq 0,00001\%$; Mg $\leq 0,00001\%$; Mn $\leq 0,000002\%$; Ni $\leq 0,000002\%$; Pb $\leq$	Châu Âu/ Bắc Mỹ	1000 ml/chai	Chai	1

R

TT	Tên vật tư, hóa chất	Mô tả thông số sơ bộ	Xuất xứ	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
		0,00001%; Sn ≤ 0,00001%; Zn ≤ 0,00001%				
15	Cobaltous chloride (CoCl ₂ .6 H ₂ O)	Màu sắc: Đỏ hoặc đỏ đen Trạng thái: Dạng bột Hàm lượng chuẩn độ bằng EDTA: 98-102%	Châu Âu/ Bắc Mỹ	25 g/hộp	Hộp	1
16	Dinatri hydro phosphat khan (Na ₂ HPO ₄)	1. Thành phần: Na ₂ HPO ₄ : ≥ 99.0% (độ tinh khiết) 2. Đặc điểm: Dạng bột màu trắng tinh thể. Tan dễ trong nước. pH (dung dịch 5%): 8.7 - 9.3. Độ hòa tan: 93 g/L (20°C). 3. Thông số kỹ thuật: Công thức hóa học: Na ₂ HPO ₄ Khối lượng phân tử: 141.96 g/mol Mật độ: 2.1 g/cm ³ (20°C) Điểm nóng chảy: 250°C (phân hủy) Điểm sôi: - pH: 8.7 - 9.3 (50 g/L, H ₂ O, 20°C) Độ hòa tan: 93 g/L (20°C)	Châu Âu/ Bắc Mỹ	1000 g/chai	Chai	1
17	Dung dịch chuẩn gốc Mangan 1.000ppm	Có thể truy xuất nguồn gốc từ chuẩn NIST, Mn(NO ₃) ₂ trong HNO ₃ 0.5 mol/l nồng độ β (Mn) : 990 - 1010 mg/l	Châu Âu/ Bắc Mỹ	500 ml/Chai	Chai	1
18	Dung dịch chuẩn gốc sắt 1.000ppm	Có thể truy xuất nguồn gốc từ chuẩn NIST Fe(NO ₃) ₃ trong HNO ₃ 0.5 mol/l, nồng độ β (Fe): 990 - 1010 mg/l	Châu Âu/ Bắc Mỹ	500 ml/Chai	Chai	1
19	Dung dịch chuẩn gốc SO ₄ 1.000ppm	Có thể truy xuất nguồn gốc từ chuẩn NIST, Na ₂ SO ₄ trong H ₂ O. Nồng độ β (SO ₄ ²⁻): 990 - 1010 mg/l	Châu Âu/ Bắc Mỹ	500 ml/Chai	Chai	1
20	Dung dịch chuẩn NaNO ₂	Có thể truy xuất nguồn gốc từ chuẩn NIST NaNO ₂ trong H ₂ O, Nồng độ β (NO ₂ ⁻) : 990 - 1010 mg/l	Châu Âu/ Bắc Mỹ	500 ml/Chai	Chai	1
21	Dung dịch chuẩn NaNO ₃	Có thể truy xuất nguồn gốc từ chuẩn NIST NaNO ₃ trong H ₂ O, Nồng độ β (NO ₃ ⁻): 990 - 1010 mg/l	Châu Âu/ Bắc Mỹ	500 ml/Chai	Chai	1
22	Dung dịch chuẩn pH ở giá trị pH = 4	Thành phần citric acid/sodium hydroxide/hydrogen chloride, có thể truy xuất nguồn gốc từ chuẩn NIST và PTB pH 4.00 (20°C)	Châu Âu/ Bắc Mỹ	1000 ml/Chai	Chai	3
23	Dung dịch chuẩn pH ở giá trị pH = 10	Thành phần boric acid/potassium chloride/sodium hydroxide, có thể truy xuất nguồn gốc từ chuẩn NIST và PTB pH 10.00 (25°C)	Châu Âu/ Bắc Mỹ	1000 ml/Chai	Chai	3

TT	Tên vật tư, hóa chất	Mô tả thông số sơ bộ	Xuất xứ	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
24	Dung dịch chuẩn Trilon B	Ông chất chuẩn, nồng độ dung dịch sau khi pha thành 1000ml: $c(\text{Na}_2\text{-EDTA } 2 \text{ H}_2\text{O}) = 0.1 \text{ mol/l}$	Châu Âu/ Bắc Mỹ	ống	ống	3
25	Dung dịch NH ₃ đặc	Đạt tiêu chuẩn ISO, Dược điển Châu Âu Nồng độ : 25.0 - 30.0 % ; Khối lượng riêng (20/20°C) : 0.892 - 0.910 ; Carbonate (theo CO ₂) : ≤ 10 ppm ; Cl : ≤ 0.5 ppm ; (PO ₄) : ≤ 0.5 ppm ; Silicon (theo SiO ₂) : ≤ 10 ppm ; (SO ₄) : ≤ 2 ppm ; Sulphide (S) : ≤ 0.2 ppm ; Ag : ≤ 0.020 ppm ; Al : ≤ 0.500 ppm ; Au : ≤ 0.100 ppm ; Ba : ≤ 0.050 ppm ; Bi : ≤ 0.100 ppm ; Ca : ≤ 0.500 ppm ; Cd : ≤ 0.050 ppm ; Co : ≤ 0.050 ppm ; Cr : ≤ 0.050 ppm ; Cu : ≤ 0.100 ppm ; Fe : ≤ 0.100 ppm ; Ga : ≤ 0.020 ppm ; In : ≤ 0.020 ppm ; K : ≤ 0.500 ppm ; Li : ≤ 0.020 ppm ; Mg : ≤ 0.100 ppm ; Mn : ≤ 0.050 ppm ; Mo : ≤ 0.050 ppm ; Na : ≤ 0.500 ppm ; Ni : ≤ 0.050 ppm ; Pb : ≤ 0.050 ppm ; Pt : ≤ 0.100 ppm ; Sn : ≤ 0.100 ppm ; Sr : ≤ 0.100 ppm ; Ti : ≤ 0.100 ppm ; Tl : ≤ 0.050 ppm ; Zn : ≤ 0.100 ppm ; Phần còn lại sau khi nung (theo SO ₄) : ≤ 10 ppm ; Chất không bay hơi : ≤ 10 ppm	Châu Âu/ Bắc Mỹ	1000 ml/Chai	Chai	1
26	Dung dịch NH ₄ ⁺ chuẩn	Có thể truy xuất nguồn gốc theo chuẩn NIST, NH ₄ Cl trong H ₂ O 1000 mg/l NH ₄ ⁺ , Nồng độ (NH ₄ ⁺) : 990 - 1010 mg/l	Châu Âu/ Bắc Mỹ	500 ml/Chai	Chai	1
27	EDTA	Đạt tiêu chuẩn ACS, ISO, Dược điển Châu Âu Công thức phân tử: C ₁₀ H ₁₄ N ₂ O ₈ Na ₂ *2H ₂ O; Khối lượng phân tử: 372.24 g/mol; Độ tinh khiết: ≥ 99.0%, pH (50g/L, H ₂ O): 4-5, Hàm lượng chất không tan trong nước : ≤ 0.003%, Cl : ≤ 0.004%	Châu Âu/ Bắc Mỹ	1 kg/hộp	Hộp	1
28	Eriocrom đen T	Màu sắc: Đen hoặc nâu đen Dạng bột lẫn 1 phần dạng hạt Bước sóng hấp phụ lớn nhất (đệm pH 10.0): 612-616 nm	Châu Âu/ Bắc Mỹ	100 g/hộp	Hộp	2
29	Etanol	Nồng độ ≥ 30%; Cl: ≤ 0.5ppm; (NO ₃): ≤ 2ppm; Kim loại nặng (Theo Pb): ≤ 1ppm; Al: ≤ 0.5ppm;	Châu Âu/ Bắc Mỹ	1000 ml/chai	Chai	7
30	H ₂ O ₂	Hydrogen peroxide 30% (H ₂ O ₂)	Châu Âu/ Bắc Mỹ	1000 ml/chai	Chai	1
31	H ₂ SO ₄	Độ tinh khiết > 98%; 1. Thành phần: Sulfuric acid (H ₂ SO ₄): ≥ 98.0% (độ tinh khiết) 2. Đặc điểm: Dung dịch lỏng không màu, hơi khói trắng, vị chua chất.	Châu Âu/ Bắc Mỹ	1000 ml/chai	Chai	4

TT	Tên vật tư, hóa chất	Mô tả thông số sơ bộ	Xuất xứ	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
		Axit mạnh, tính oxy hóa mạnh. Ăn mòn kim loại. Hấp thụ nước mạnh từ không khí. 3. Thông số kỹ thuật: Nồng độ: 98% (w/w) Mật độ: 1.84 g/mL (20°C) Điểm sôi: 337°C Điểm nóng chảy: 10°C pH: 0.1 (dung dịch 10%) Độ dẫn điện: 337 S/cm (20°C) Độ nhớt: 29.1 cP (20°C) Chỉ số khúc xạ: 1.430 (20°C)				
32	H3PO4	Đạt tiêu chuẩn ACS,ISO,Dược điển Châu Âu; Độ tinh khiết: $\geq 85.0\%$; Màu sắc : ≤ 10 Hazen ; Cl : ≤ 2 ppm ; Fluoride (F) : ≤ 1 ppm ; (NO₃) : ≤ 3 ppm ; Kim loại nặng (theo Pb) : ≤ 10 ppm ; (SO₄) : ≤ 20 ppm ; As : ≤ 0.5 ppm ; Ca : ≤ 20 ppm ; Cd : ≤ 0.5 ppm ; Co : ≤ 0.5 ppm ; Cu : ≤ 0.5 ppm ; Fe : ≤ 10 ppm ; K : ≤ 5 ppm ; Mg : ≤ 5 ppm ; Mn : ≤ 0.5 ppm ; Na : ≤ 200 ppm ; Ni : ≤ 1.0 ppm ; Pb : ≤ 0.5 ppm ; Sb : ≤ 5 ppm ; Zn : ≤ 2 ppm ; Hàm lượng không tan: ≤ 10 ppm	Châu Âu/ Bắc Mỹ	1000 ml/chai	Chai	1
33	HCl	Loại tinh khiết phân tích Độ tinh khiết : 37.0 38.0 % Kim loại nặng (theo Pb) : ≤ 1 ppm Bromine: ≤ 50ppm Phosphate: ≤ 0.5ppm Sulfate: ≤ 1.0ppm Chloride tự do: ≤ 1ppm	Châu Âu/ Bắc Mỹ	1000 ml/chai	Chai	5
34	HNO3	Đạt tiêu chuẩn Dược điển Châu Âu ISO, Nồng độ $\geq 65\%$; Cl ≤ 0.2 ppm; PO₄ ≤ 0.2 ppm; SO₄ ≤ 0.5 ppm; Kim loại nặng (theo Pb) ≤ 0.2 ppm; Ag ≤ 0.010 ppm; Al ≤ 0.050 ppm; As ≤ 0.010 ppm	Châu Âu/ Bắc Mỹ	1000 ml/chai	Chai	6
35	K2C4H4O6	Giá trị pH: 7,0-8,5 (H ₂ O); mật độ lớn: 1000kg/m ³ ; độ hòa tan: 630g/lít	Châu Âu/ Bắc Mỹ	500 ml/Chai	Chai	3
36	K2CrO4	Khối lượng phân tử: 194.19 g/mol; Độ tinh khiết: $\geq 99.5\%$; Hàm lượng	Châu Âu/	500 g/hộp	Hộp	1

TT	Tên vật tư, hóa chất	Mô tả thông số sơ bộ	Xuất xứ	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
		chất không tan trong nước: $\leq 0.005\%$; pH(5 % trong nước): 9.0 - 9.8 ; Cl: $\leq 0.001\%$; SO ₄ : $\leq 0.01\%$; Ca: $\leq 0.005\%$; Na: $\leq 0.02\%$; Pb: $\leq 0.005\%$; phù hợp với ACS,ISO, Dược điển Châu Âu	Bắc Mỹ			
37	kali hydro phosphat (KH ₂ PO ₄)	Thành phần: Kali dihydrogenphosphat (KH ₂ PO ₄) với độ tinh khiết $\geq 99.0\%$. Đặc điểm: Dạng bột màu trắng tinh thể. Tan dễ trong nước. Dung dịch 10% có pH từ 4.2 đến 4.6. Độ hòa tan: 208 g/L ở 20°C. Thông số kỹ thuật: Công thức hóa học: KH ₂ PO ₄ Khối lượng phân tử: 136.08 g/mol Mật độ: 2.33 g/cm ³ (21.5°C) Điểm nóng chảy: 253°C (phân hủy) Điểm sôi: Không xác định pH: 4.2 - 4.6 (20 g/L, H ₂ O, 20°C) Độ hòa tan: 208 g/L (20°C)	Châu Âu/ Bắc Mỹ	1 kg/hộp	Hộp	1
38	Kali iodat (KIO ₃), dung dịch gốc 1000 mg/L	CAS No. 7758-05-6	Châu Âu/ Bắc Mỹ	1 kg/hộp	Hộp	1
39	N-(1-naphyl)-ethyllediamine	Đạt tiêu chuẩn ACS, Độ tinh khiết: $\geq 97.0\%$; 1-Naphthylamine (HPLC): $\leq 0.1\%$; 2-Naphthylamine (HPLC): $\leq 0.01\%$; H ₂ O (theo Karl Fischer): $\leq 5.0\%$	Châu Âu/ Bắc Mỹ	25 g/hộp	Hộp	6
40	N,N-diethyl-1,4 phenylenediamin sulfat [NH ₂ -C ₆ H ₄ -N(C ₂ H ₅) ₂ .H ₂ SO ₄] (DPD)	Độ tinh khiết : $\geq 99.5\%$; pH (5 %; H ₂ O) : 2.0 - 2.2 ; Kim loại nặng (theo Pb) : $\leq 0.001\%$; Fe : $\leq 0.001\%$; Tro Sulfate (600 °C) : $\leq 0.05\%$; H ₂ O (theo Karl Fischer) : $\leq 0.5\%$	Châu Âu/ Bắc Mỹ	100 g/hộp	Hộp	1
41	Na ₂ [Fe(CN) ₅ .NO].2H ₂ O	Đạt tiêu chuẩn ACS, Dược điển Châu Âu; Độ tinh khiết : 99.0 - 102.0 % ; Hàm lượng không tan: $\leq 0.01\%$; Cl : $\leq 0.02\%$; Hexacyanoferrate (II) : $\leq 0.02\%$; Hexacyanoferrate (III) : $\leq 0.01\%$; (SO ₄) : $\leq 0.01\%$	Châu Âu/ Bắc Mỹ	100 g/hộp	Hộp	1

TT	Tên vật tư, hóa chất	Mô tả thông số sơ bộ	Xuất xứ	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
42	Na ₂ C ₂ O ₄	Độ tinh khiết : $\geq 99.8\%$; pH (3 %, H ₂ O) : 7.5 - 8.5 ; Cl : $\leq 0.002\%$; (SO ₄) : $\leq 0.002\%$; N tổng : $\leq 0.001\%$; Kim loại nặng (theo Pb) : $\leq 0.001\%$; Fe : $\leq 0.0005\%$; K : $\leq 0.005\%$; Hao hụt khối lượng khi sấy (105°C) : $\leq 0.05\%$	Châu Âu/ Bắc Mỹ	1 kg/hộp	Hộp	1
43	Na ₃ C ₆ H ₅ O ₇ .2H ₂ O	Đạt tiêu chuẩn ACS, ISO, Dược điển Châu Âu Độ tinh khiết: 99.0 - 101.0 % ; Hàm lượng không tan: $\leq 0.005\%$; pH (5 %; H ₂ O; 25 °C) : 7.5 - 9.0 ; Cl : $\leq 0.001\%$; Oxalate (C ₂ O ₄) : $\leq 0.0300\%$; (PO ₄) : $\leq 0.002\%$; (SO ₄) : $\leq 0.004\%$; N tổng : $\leq 0.001\%$; Kim loại nặng : $\leq 0.0005\%$; Kim loại nặng (theo Pb) : $\leq 0.0005\%$; Ca : $\leq 0.005\%$; Fe : $\leq 0.0005\%$; NH ₃ (Ammonia) : $\leq 0.003\%$; H ₂ O : 11.0 - 13.0 %	Châu Âu/ Bắc Mỹ	1 kg/hộp	Hộp	1
44	NaCl	Đạt tiêu chuẩn ACS, ISO, Dược điển Châu Âu; Độ tinh khiết: $\geq 99.5\%$; pH (5 %; H ₂ O): 5.0 - 8.0; Hàm lượng không tan: $\leq 0.005\%$; Br: $\leq 0.005\%$; Hexacyanoferrate II: $\leq 0.0001\%$; Iodide (I): $\leq 0.001\%$; (PO ₄): $\leq 0.0005\%$; (SO ₄): $\leq 0.001\%$; N tổng: $\leq 0.0005\%$; Kim loại nặng (theo Pb): $\leq 0.0005\%$; As: $\leq 0.00004\%$; Ca: $\leq 0.002\%$; Cu: $\leq 0.0002\%$; Fe: $\leq 0.0001\%$; K: $\leq 0.005\%$; Mg: $\leq 0.001\%$; Calcium; Hao hụt khối lượng khi sấy (105 °C, 2 h): $\leq 0.5\%$	Châu Âu/ Bắc Mỹ	500 g/hộp	Hộp	1
45	NaOH	Dạng viên, Độ tinh khiết : $\geq 99.0\%$; Cacbonat (theo Na ₂ CO ₃) : $\leq 1.0\%$; Cl : $\leq 0.012\%$; (PO ₄) : $\leq 0.0005\%$; Silicate (SiO ₂) : $\leq 0.001\%$; (SO ₄) : $\leq 0.010\%$; N tổng : $\leq 0.0003\%$; Kim loại nặng (theo Pb) : $\leq 0.0005\%$; Al : $\leq 0.0005\%$; As : $\leq 0.0001\%$; Ca : $\leq 0.0005\%$; Cu : $\leq 0.0002\%$; Fe : $\leq 0.0005\%$; K : $\leq 0.050\%$; Mg : $\leq 0.0005\%$; Ni : $\leq 0.00025\%$; Pb : $\leq 0.0005\%$; Zn : $\leq 0.001\%$	Châu Âu/ Bắc Mỹ	1000 g/hộp	Hộp	10
46	NH ₄ Cl	Đạt tiêu chuẩn ACS, ISO, Dược điển Châu Âu Độ tinh khiết : $\geq 99.8\%$; Hàm lượng không tan: $\leq 0.005\%$; pH (5 %; H ₂ O, 25 °C) : 4.5 - 5.5 ; (NO ₃) : $\leq 0.0005\%$; (PO ₄) : $\leq 0.0002\%$; (SO ₄) : $\leq 0.002\%$; Kim loại nặng : $\leq 0.0005\%$; Ca : $\leq 0.0005\%$; Cu : $\leq 0.0002\%$; Fe : $\leq 0.0002\%$; K : $\leq 0.005\%$; Mg : $\leq 0.0005\%$; Na : $\leq 0.005\%$; Ni : $\leq 0.0001\%$; Pb : $\leq 0.0001\%$; Zn : $\leq 0.0002\%$; Hao hụt khối lượng khi sấy (105 °C) : $\leq 1.0\%$	Châu Âu/ Bắc Mỹ	500 g/hộp	Hộp	6
47	Ống chuẩn AgNO ₃ 0,1N	Ống chất chuẩn, nồng độ dung dịch sau khi pha thành 1000ml:	Châu Âu/	ống	Ống	5

12

TT	Tên vật tư, hóa chất	Mô tả thông số sơ bộ	Xuất xứ	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
		$c(\text{AgNO}_3) = 0.1 \text{ mol/l (0.1 N)}$	Bắc Mỹ			
48	Ống chuẩn KMnO_4	Ống chất chuẩn, nồng độ dung dịch sau khi pha thành 1000ml: $c(\text{KMnO}_4) = 0.02 \text{ mol/l (0.1 N)}$	Châu Âu/ Bắc Mỹ	ống	Ống	8
49	Potassium chloroplatinate (K_2PtCl_6)	Hàm lượng (Theo Pt): 99.0-101.0 % Pt: 39.7 - 40.5 % Al: $\leq 10 \text{ ppm}$ Ca: $\leq 50 \text{ ppm}$ Cd: $\leq 10 \text{ ppm}$ Co: $\leq 10 \text{ ppm}$ Cr: $\leq 10 \text{ ppm}$ Cu: $\leq 50 \text{ ppm}$	Châu Âu/ Bắc Mỹ	5 g/lọ	Lọ	1
50	Sulfanilamide	Tinh khiết phân tích, Tiêu chuẩn dược dụng; 1. Thành phần: Sulfanilamide ($\text{C}_6\text{H}_8\text{N}_2\text{O}_2\text{S}$): $\geq 99.0\%$ (độ tinh khiết) 2. Đặc điểm: Dạng bột màu trắng hoặc trắng ngà, không mùi, vị đắng. Ít tan trong nước, tan dễ trong dung dịch axit loãng. Có tính khử mạnh. 3. Thông số kỹ thuật: Công thức hóa học: $\text{C}_6\text{H}_8\text{N}_2\text{O}_2\text{S}$ Khối lượng phân tử: 172.14 g/mol Mật độ: 1.21 g/cm ³ (20°C) Điểm sôi: 264°C Điểm nóng chảy: 111°C pH: 6.0 - 7.0 (dung dịch 1%) Độ hòa tan: Ít tan trong nước (0.6 g/100 mL) Tan dễ trong dung dịch axit loãng Tan ít trong ethanol	Châu Âu/ Bắc Mỹ	100 g/chai	Chai	2
51	Thủy ngân (II) chloride (HgCl_2)	Đạt tiêu chuẩn Dược điển Châu Âu, ACS; Độ tinh khiết : $\geq 99.5\%$; Độ tinh khiết : 99.5 - 100.5 % ; Fe : $\leq 0.002\%$; Hao hụt khối lượng khi sấy (24 h trong chân không) : $\leq 1.0\%$	Châu Âu/ Bắc Mỹ	50 g/hộp	Hộp	1

TT	Tên vật tư, hóa chất	Mô tả thông số sơ bộ	Xuất xứ	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
52	Trietanolamin	Độ tinh khiết (GC) : ≥ 99 Cl : ≤ 0.0001 % ; (SO ₄) : ≤ 0.002 % ; Kim loại nặng (theo Pb) : ≤ 0.0001 % ; Fe : ≤ 0.0001 % ; Ethanolamine (GC) : ≤ 0.1 % ; Diethanolamine (GC) : ≤ 0.5 % ; Tro Sulfate (600 °C) : ≤ 0.005 % ; H ₂ O (theo Karl Fischer) : ≤ 0.2 %	Châu Âu/ Bắc Mỹ	1000 ml/chai	Chai	1
53	Baird Parker Agar	Thành phần: Pancreatic Digest of Casein 10.0; Meat Extract 5.0; Yeast Extract 1.0; Sodium Pyruvate 10.0; L-Glycine 12.0; Lithium Chloride 5.0; Agar 17.0	Châu Âu/ Bắc Mỹ	500G	Lọ	4
54	Brain heart infusion (BHI)	Môi trường dinh dưỡng cao dành cho nuôi cấy, tăng sinh các loại vi khuẩn. Thành phần (g/L): Brain infusion solids 12,5; Beef heart infusion solids 5,0; Proteose peptone 10,0; Glucose 2,0; Sodium chloride 5,0; Disodium phosphate 2,5; pH = 7.4 $\pm$ 0.2 ở 25°C.	Châu Âu/ Bắc Mỹ	500 g	Lọ	4
55	Canh thang Acetamide	ACETAMIDE BROTH là môi trường dạng bột được sử dụng để định danh Pseudomonas aeruginosa trong nước đóng chai. Thành phần (g/L): Acetamide 10.0, Sodium chloride 5.00, Dipotassium phosphate 1.39, Monopotassium phosphate 0.73, Magnesium sulphate 0.5, Phenol red 0.012, pH 7.0 $\pm$ 0.2		500 g	Lọ	2
56	Chromogenic Coliform Agar (CCA)	Dùng cho vi sinh; Thành phần: Enzymatic Digest of Casein 1.0; Yeast Extract 2.0; Sodium Chloride 5.0; Sodium Dihydrogen Phosphate 2.2; Di-sodium Hydrogen Phosphate 2.7; Sodium Pyruvate 1.0; Sorbitol 1.0; Tryptophan 1.0; Tergitol® 7 0.15; Salmon®-GAL 0.2; X-Glucuronide 0.1; IPTG 0.1; Agar 15.0	Châu Âu/ Bắc Mỹ	500g	Lọ	4
57	Chủng Escherichia coli ATCC® 25922	Chủng chuẩn Vi sinh được chứng nhận Quốc tế không quá F2	Châu Âu/ Bắc Mỹ	Nhỏ nhất theo nhà sản xuất	Lọ/ Ống/ Túi	2
58	Chủng Pseudomonas aeruginosa ATCC® 27853	Chủng chuẩn Vi sinh được chứng nhận Quốc tế không quá F2	Châu Âu/ Bắc Mỹ	Nhỏ nhất theo nhà sản xuất	Lọ/ Ống/ Túi	2
59	Chủng Staphylococcus aureus ATCC® 25923	Chủng chuẩn Vi sinh được chứng nhận Quốc tế không quá F2	Châu Âu/ Bắc Mỹ	Nhỏ nhất theo nhà sản xuất	Lọ/ Ống/ Túi	1

TT	Tên vật tư, hóa chất	Mô tả thông số sơ bộ	Xuất xứ	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
60	Coagulase Plasma (0.1mg per vial)	Hóa chất phân tích dùng thử kháng định khả năng đông huyết tương của <i>Staphylococcus aureus</i> ; dạng đông khô, đóng lọ		3 ml/Lọ	Lọ	25
61	Dung dịch Glycerol	Glycerol 85%		2,5 L/chai	Chai	1
62	Egg yolk Tellurite emulsion	A sterile, stabilized emulsion of egg yolk containing potassium tellurite for use in Baird Barker Agar Base	Châu Âu/ Bắc Mỹ	100 ml/lọ; 10 lọ/hộp	Hộp	2
63	Môi trường thạch King's B	King B agar là môi trường được sử dụng để định danh <i>Pseudomonas aeruginosa</i> trong nước đông chai. pH (33.4g/L +10g/l glycerol, sau hấp tiệt trùng): 7.1 ± 0.2 ở 25°C . Thành phần (g/L): Peptone 20.0; Glycerol; Di-Potassium Hydrogen Phosphate 1.5; Magnesium Sulfate Heptahydrate 1.5; Agar		500g	Lọ	1
64	Môi trường thạch Trypton đậu nành (TSA)	Tryptic Soy Agar (TSA) là một môi trường phân lập không chọn lọc được sử dụng cho sự tăng trưởng của vi khuẩn mà không có các yêu cầu dinh dưỡng cụ thể và cho việc chuẩn bị các chủng tham khảo nhằm mục đích kiểm tra tăng trưởng của môi trường nuôi cấy. Thành phần (g/L): Casein Peptone, Soy Peptone, Sodium Chloride, Agar, pH 7.3 ± 0.2 ở 25°C .	Châu Âu/ Bắc Mỹ	500 g/Lọ	Lọ	4
65	Oxidase test	Hóa chất thử nghiệm để xác định tính chất sinh cytochrome c oxidase của vi khuẩn	Châu Âu/ Bắc Mỹ	50 Test/Hộp	Hộp	50
66	Peptone water	Môi trường nuôi cấy vi sinh vật lỏng không chọn lọc, được sử dụng để tăng sinh vi khuẩn. Bao gồm: peptate digestate của mô động vật và natri clorua.	Châu Âu/ Bắc Mỹ	500 g/Lọ	Lọ	1
67	<i>Pseudomonas</i> Agar P /CN agar	<i>Pseudomonas</i> Agar Base được sử dụng để phân lập chọn lọc và phân lập <i>Pseudomonas</i> sp. Thành phần (g/L): Gelatin Peptone 16.0; Casein Hydrolysate 10.0; Potassium Sulfate, Anhydrous 10.0; Magnesium Chloride, Anhydrous 1.4; Agar 15.0	Châu Âu/ Bắc Mỹ	500 g/Lọ	Lọ	3
68	<i>Pseudomonas</i> CFC selective Supplement	Chất bổ sung CN được khuyến nghị thêm vào thạch <i>Pseudomonas</i> agar để phân lập <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Thành phần bao gồm hỗn hợp đông khô của Cetrimide và Axit Nalidixic.	Châu Âu/ Bắc Mỹ	500 g/Lọ	hộp	1
69	Thạch dinh dưỡng	Thạch dinh dưỡng dùng trong nuôi cấy vi sinh vật Thành phần (g/L): Peptone 5.000; Sodium chloride 5.000; HM peptone	Châu Âu/ Bắc Mỹ	500 g/Lọ	Lọ	2

ĐK

TT	Tên vật tư, hóa chất	Mô tả thông số sơ bộ	Xuất xứ	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
		B# 1.500; Yeast extract 1.500; Agar 15.000				
70	Thuốc thử Nessler's reagent	Dùng để kiểm tra vi khuẩn có enzyme urease. Khi vi khuẩn có sản xuất loại enzyme này được cấy trong sự có mặt của urea thì nó sẽ sản xuất ra NH ₃ . Người ta sử dụng thuốc thử nessler để kiểm tra sự có mặt của NH ₃ . Thành phần: K ₂ [HgI ₄] 786,4 g/mol	Châu Âu/ Bắc Mỹ	100 mL/Chai	Chai	1